

CÔNG BÁO TỈNH TUYỀN QUANG/Số 57/Ngày 24-12-2025



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyền Quang

Số 57

Ngày 24 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

19 - 12 - 2025 Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang. 02

II. VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

19 - 12 - 2025 Quyết định số 1617/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang. 20

20 - 12 - 2025 Quyết định số 1626/QĐ-UBND phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng sản phẩm thuộc Chương trình OCOP tỉnh Tuyền Quang (đợt 2) năm 2025. 34

I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110/2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13;**Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15;**Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;**Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC; Thông tư số 174/2016/TT-BTC; Thông tư số 41/2024/TT-BTC;**Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC; Thông tư số 41/2024/TT-BTC;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;**Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

Điều 1. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại: Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại: Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên: Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên: Chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính
 - a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh hằng năm xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với biến động của thị trường và Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành.
 - b) Chủ trì tham mưu thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC, khi có phát sinh các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường
 - a) Có trách nhiệm theo dõi, rà soát các loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Quyết định này kịp thời phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp;
 - b) Phối hợp đề xuất Bảng giá tính thuế tài nguyên năm tiếp theo gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Thuế tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này;

b) Trong quá trình thực hiện thu thuế tài nguyên mà phát sinh trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên thì Thuế tỉnh thông báo cho Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Bảng giá tính thuế các loại tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Bảng giá tính thuế các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025.

3. Bãi bỏ số thứ tự 29, Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I					Khoáng sản kim loại			
	I1				Sắt			
		I101			Sắt kim loại	tấn	9.000.000	
		I102			Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	315.000	
			I10202		Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	402.000	
			I10203		Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	625.000	
			I10204		Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	893.000	
			I10205		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.339.000	
		I103			Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301		Quặng Limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	189.000	
			I10302		Quặng Limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	250.000	
			I10303		Quặng Limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	310.000	
			I10304		Quặng Limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	380.000	
			I10305		Quặng Limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	536.000	
		I104			Quặng sắt Deluvi	tấn	165.000	
	I2				Mangan (Măng-gan)			
		I201			Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	625.000	
		I202			Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	945.000	
		I203			Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.160.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		1204			Quặng mangan có hàm lượng $30 < Mn \leq 35\%$	tấn	1.523.000	
		I205			Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	tấn	1.943.000	
		I206			Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	tấn	2.678.000	
	I4				Vàng			
		I401			Quặng vàng gốc			
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2\text{gram/tấn}$	tấn	1.160.000	
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3 \text{ gram/tấn}$	tấn	1.696.000	
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4 \text{ gram/tấn}$	tấn	2.231.000	
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5 \text{ gram/tấn}$	tấn	2.856.000	
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6 \text{ gram/tấn}$	tấn	3.500.000	
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7 \text{ gram/tấn}$	tấn	4.150.000	
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8 \text{ gram/tấn}$	tấn	4.830.000	
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8 \text{ gram/tấn}$	tấn	6.200.000	
		I402			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	892.500.000	
		I403			Tinh quặng vàng			
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240 \text{ gram/tấn}$	tấn	187.000.000	
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240 \text{ gram/tấn}$	tấn	212.500.000	
	I6				Bạc kim, bạc, thiếc			
		I602			Bạc	kg	17.600.000	
		I603			Thiếc			
			I60301		Quặng thiếc gốc			
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.142.000	
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng	tấn	1.598.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
					0,4%<SnO2 ≤0,6%			
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO2 ≤0,8%	tấn	2.053.000	
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO2 ≤1%	tấn	2.555.000	
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO2 >1%	tấn	3.091.000	
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO2 ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	187.000.000	
			I60303		Thiếc kim loại	tấn	287.500.000	
	I7				Wolfram, Antimoan			
		I701			Wolfram			
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<W03 ≤0,3%	tấn	1.850.000	
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng 0,3%<WO3 ≤0,5%	tấn	2.770.000	
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng 0,5%<WO3 ≤0,7%	tấn	4.150.000	
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng 0,7%<WO3 ≤1%	tấn	5.070.000	
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng WO3 >1%	tấn	6.084.000	
		I702			Antimoan			
			I70201		Antimoan kim loại	tấn	110.250.000	
			I70202		Quặng Antimoan			
				I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng Sb ≤5%	tấn	7.697.000	
				I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng 5<Sb≤10%	tấn	12.852.000	
				I7020203	Quặng antimoan có hàm lượng 10%<Sb≤15%	tấn	17.967.000	
				I7020204	Quặng antimoan có hàm lượng 15%<Sb≤20%	tấn	25.200.000	
				I7020205	Quặng antimoan có hàm lượng Sb>20%	tấn	31.625.000	
	I8				Chì, kẽm			
		I801			Chì, kẽm kim loại	tấn	41.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		I802			Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201		Tinh quặng chì			
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb < 50%	tấn	14.025.000	
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb ≥ 50%	tấn	20.035.500	
			I80202		Tinh quặng kẽm			
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn < 50%	tấn	4.500.000	
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn ≥ 50%	tấn	6.000.000	
		I803			Quặng chì, kẽm			
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	714.000	
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	tấn	1.187.000	
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	tấn	1.680.000	
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn ≥15%	tấn	2.159.000	

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN
KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
II					Khoáng sản không kim loại			
	II1				Đất khai thác để xây dựng công trình	m ³	66.000	
	II2				Đá, sỏi			
		II201			Sỏi			
			II20101		Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102		Các loại sỏi, sạn khác	m ³	204.000	
			II20102		Cuội	m ³	170.000	
		II202			Đá			
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	935.000	
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.870.000	
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.610.000	
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.700.000	
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	10.000.000	
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	1.000.000	
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	2.000.000	
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	3.000.000	
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000	
			II20203		Đá (đá vôi, đá phiến, đá granit) làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000	
				II2020302	Đá hộc	m ³	150.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	187.000	
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	225.000	
				II2020305	Đá lô ca	m ³	187.000	
				II2020306	Đá chẻ	m ³	374.000	
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000	
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000	
		II302			Đá sản xuất xi măng			
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	141.000	
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	85.000	
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	120.000	
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000	
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000	
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	150.000	
	II4				Đá hoa trắng			
		II401			Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 \text{ m}^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	421.000	
		II402			Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 \text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát			
			II40201		Loại 1 - trắng đều	m ³	18.000.000	
			II40202		Loại 2 - vân vệt	m ³	14.300.000	
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	9.900.000	
		II403			Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4 \text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.647.000	
		II404			Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	374.000	
		II405			Đá hoa trắng $< 0,4 \text{ m}^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.459.000	
		II406			Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	374.000	
	II5				Cát			
		II501			Cát san lấp	m ³	187.000	
		II502			Cát xây dựng	m ³		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000	
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	298.000	
	II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	187.000	
	II8				Đá Granite			
		II801			Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000	
		II802			Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000	
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000	
		II804			Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000	
		II805			Đá gabbro và diorit	m ³	3.500.000	
		II806			Đá Granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000	
	II10				Dolomit, Quarzit			
		II1001			Dolomit			
			II100101		Đá Dolomit sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	421.000	
			II100103		Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	187.000	
			II100104		Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000	
		II1002			Quarzit			
			II100201		Quặng Quarzit thường	tấn	150.000	
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	225.000	
		II1102			Cao lanh đã rây	tấn	680.000	
		II1103			Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	250.000	
		II1104			Fenspat phong hóa	tấn	60.000	
	II12				Mi ca, thạch anh kỹ thuật			
		II1201			Mica			
			II120101		Mica	tấn	1.200.000	
		II1202			Thạch anh kỹ thuật			
			II120201		Thạch anh kỹ thuật	tấn	300.000	
	III6				Than antraxit hầm lò			
		III601			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục - 15)		1.567.200	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	II24				Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401			Barit			
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ < 20%	tấn	80.000	
			II240104		Quặng Barit khai thác hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ < 70%	tấn	770.000	
			II240105		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	tấn	990.000	
		II2406			Bùn khoáng	tấn	910.000	

Phụ lục III**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1				Gỗ nhóm I			
		III105			Gỗ đỏ (Cà te/ Hồ bì)			
			III10501		D < 25cm	m ³	6.500.000	
			III10502		25 cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000	
			III10503		D ≥ 50 cm	m ³	35.000.000	
		III113			Lát	m ³	11.400.000	
		III114			Mun	m ³	17.000.000	
		III115			Muồng đen	m ³	6.600.000	
		III116			Pơ mu			
			III11601		D < 25cm	m ³	9.360.000	
			III11602		25 cm ≤ D < 50cm	m ³	18.000.000	
			III11603		D ≥ 50 cm	m ³	24.000.000	
		III117			Sơn huyết	m ³	10.000.000	
		III120			Các loại khác	m ³		
			III12001		D < 25cm	m ³	6.000.000	
			III12002		25cm ≤ D < 35cm	m ³	8.400.000	
			III12003		35cm ≤ D < 50cm	m ³	12.000.000	
			III12004		D ≥ 50 cm	m ³	23.000.000	
	III2				Gỗ nhóm II			
		III201			Cắm xe	m ³	7.000.000	
		III202			Đinh (đinh hương)			
			III20201		D < 25cm	m ³	9.500.000	
			III20202		25cm ≤ D < 50cm	m ³	13.000.000	
			III20203		D ≥ 50 cm	m ³	17.000.000	
		III204			Nghiến			
			III20401		D < 25cm	m ³	4.800.000	
			III20402		25cm ≤ D < 50cm	m ³	8.000.000	
			III20403		D ≥ 50 cm	m ³	11.500.000	
		III208			Sến	m ³	10.000.000	
		III209			Sến mật	m ³	6.000.000	
		III210			Sến mủ	m ³	4.400.000	
		III211			Tấu mật	m ³	10.000.000	
		III212			Trại ly	m ³	13.800.000	
		IH214			Các loại khác			
			III21401		D < 25cm	m ³	4.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			III21402		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000	
			III21403		D≥ 50 cm	m ³	12.000.000	
	III3				Gỗ nhóm III			
		III301			Bằng lăng	m ³	5.000.000	
		III304			Chò chỉ			
			III30401		D<25cm	m ³	3.200.000	
			III30402		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000	
			III30403		D≥ 50 cm	m ³	10.000.000	
		III305			Chò chai	m ³	6.000.000	
		III307			Dạ hương	m ³	7.200.000	
		III308			Giổi	m ³		
			III30801		D<25cm	m ³	9.000.000	
			III30802		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000	
			III30803		D≥ 50 cm	m ³	18.000.000	
		III311			Re mít	m ³	5.000.000	
		III312			Re hương	m ³	5.400.000	
		III319			Các loại khác			
			III31901		D<25cm	m ³	2.400.000	
			III31902		25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000	
			III31903		35cm≤D<50cm	m ³	6.600.000	
			III31904		D≥50 cm	m ³	8.000.000	
	III4				Gỗ nhóm IV			
		III402			Chắc khế	m ³	4.000.000	
		III405			Re (De)	m ³	7.000.000	
		III406			Gội tía	m ³	7.000.000	
		III407			Mỡ	m ³	1.200.000	
		III408			Sến bo bo	m ³	3.000.000	
		III409			Lim sừng	m ³	3.500.000	
		III410			Thông	m ³	2.800.000	
		III412			Thông ba lá	m ³	3.300.000	
		III413			Thông nang			
			III41301		D < 35 cm	m ³	2.100.000	
			III41302		D ≥ 35 cm	m ³	4.100.000	
		III414			Vàng tâm	m ³	7.000.000	
		III415			Các loại khác			
			III41501		D<25cm	m ³	1.800.000	
			III41502		25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000	
			III41503		35cm≤D<50cm	m ³	4.200.000	
			III41504		D≥ 50 cm	m ³	6.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	III5				Gỗ nhóm V,VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501			Gỗ nhóm V			
			III50108		Lim vàng (lùn xẹt)	m ³	5.400.000	
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	2.200.000	
			III50110		Sa mộc	m ³	5.400.000	
			III50111		Sau sau (Táu hậu)	m ³	700.000	
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.000.000	
			III50113		Các loại khác			
				III5011301	D<25cm	m ³	1.800.000	
				III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	3.000.000	
				III5011303	D 50 cm	m ³	5.500.000	
		III502			Gỗ nhóm VI			
			III50201		Bạch đàn	m ³	2.400.000	
			III50202		Cáng lò	m ³	3.600.000	
			III50203		Chò	m ³	3.200.000	
			III50204		Chò nâu	m ³	4.800.000	
			III50205		Keo	m ³	2.000.000	
			III50206		Kháo vàng	m ³	3.000.000	
			III50207		Mận rừng	m ³	2.200.000	
			III50208		Phay	m ³	2.200.000	
			III50209		Trám hồng	m ³	3.000.000	
			III50210		Xoan đào	m ³	3.700.000	
			III50211		Sầu	m ³	12.600.000	
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	D<25cm	m ³	1.300.000	
				III5021202	25cm<D<50cm	m ³	2.600.000	
				III5021203	D> 50 cm	m ³	5.000.000	
		III503			Gỗ nhóm VII			
			III50301		Gáo vàng	m ³	2.800.000	
			III50302		Lông mức	m ³	2.800.000	
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	
			III50304		Trám trắng	m ³	3.000.000	
			III50305		Vang trứng	m ³	3.000.000	
			III50306		Xoan	m ³	2.000.000	
			III50307		Các loại khác			
				III5030701	D<25cm	m ³	1.300.000	
				III5030702	25cm≤D<50cm	m ³	2.800.000	
				III5030703	D≥ 50 cm	m ³	4.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		III504			Gỗ nhóm VIII			
			III50401		Bồ đề	m ³	1.200.000	
			III50402		Bộp (đa xanh)		4.100.000	
			III50404		Các loại khác	m ³		
				III5040401	D<25cm	m ³	1.000.000	
				III5040402	D≥25cm	m ³	2.800.000	
					Các loại gỗ khác			
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601			Cành, ngọn	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
		III602			Gốc, rễ	m ³	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng	
	III7				Củi	Ste = 0,7 m ³	700.000	
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801			Tre			
			III80101		D<5cm	cây	11.000	
			III80102		5cm≤D<6cm	cây	18.000	
			III80103		6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80104		D≥10 cm	cây	40.000	
		III802			Trúc	cây	10.000	
		III803			Nứa			
			III80301		D<7cm	cây	4.000	
			III80302		D≥7 cm	cây	8.000	
		III804			Mai			
			III80401		D<6cm	cây	18.000	
			III80402		6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80403		D≥10 cm	cây	40.000	
		III805			Vầu			
			III80501		D<6cm	cây	11.000	
			III80502		6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80503		D≥10 cm	cây	26.000	
		III807			Giang	cây		
			III80701		D<6cm	cây	6.000	
			III80702		6cm≤D<10cm	cây	10.000	
			III80703		D≥10 cm	cây	18.000	
		III808			Lồ ô			
			III80801		D<6cm	cây	8.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			III80802		6cm≤D<10cm	cây	15.000	
			III80803		D≥10 cm	cây	20.000	
	III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001			Hồi			
			III100101		Tươi	kg	56.000	
			III100102		Khô	kg	100.000	
		III1002			Quế			
			III100201		Tươi	kg	30.000	
			III100202		Khô	kg	110.000	
		III1003			Sa nhân			
			III100302		Khô	kg	300.000	
		III1004			Thảo quả			
			III100401		Tươi	kg	84.000	
			III100402		Khô	kg	400.000	
	III11				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101			Dược liệu			
			III110101		Quả vú bò tươi	kg	4.000	
			III110102		Quả vú bò khô	kg	10.000	
			III110103		Củ khúc khắc tươi	kg	2.500	
			III110104		Củ khúc khắc khô	kg	10.000	
			III110105		Củ ba mươi tươi	kg	2.500	
			III110106		Củ ba mươi khô	kg	10.000	
			III110107		Hạt châu khô	kg	9.000	
			III110108		Thiên niên kiện tươi	kg	2.500	
			III110109		Thiên niên kiện khô	kg	10.000	
			III110110		Chè răng cưa	kg	5.000	
			III110111		Củ hoàng đằng tươi	kg	4.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			III110112		Củ hoàng đằng khô	kg	12.000	
			III110113		Quả sẹ tươi	kg	4.000	
			III110114		Quả sẹ khô	kg	12.000	
			III110115		Chè dây, giảo cổ lam khô	kg	32.000	
			III110116		Nhân trần khô	kg	20.000	
			III110117		Dây máu chó tươi	kg	3.500	
			III110118		Dây máu chó khô	kg	8.000	
			III110119		Trám quả tươi	kg	15.000	
			III110120		Trám quả sơ chế	kg	20.000	
		III1102			Nguyên liệu			
			III110201		Song	kg	15.000	
			III110202		Tre, vầu làm đũa	kg	2.500	
		III1103			Các loại khác			
			III110301		Sợi guột tươi	kg	4.000	
			III110302		Sợi guột khô	kg	8.000	
			III110303		Măng tươi	kg	8.000	
			III110304		Măng khô	kg	100.000	
			III110305		Lá dong	kg	300	
			III110306		Lá giang tươi	kg	3.000	
			III110307		Lá giang khô	kg	12.000	
			III110308		Vỏ guột	kg	3.000	
			III110309		Vỏ đay rừng	kg	4.000	
			III110310		Vỏ đay rừng khô	kg	8.000	
			III110311		Chít bông tươi	kg	3.000	
			III110312		Chít bông khô	kg	11.000	
			III110313		Chít tằm	kg	16.000	

Phụ lục IV**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
V					Nước thiên nhiên			
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	450.000	
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	1.100.000	
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	2.200.000	
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	32.000	
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201		Nước thiên nhiên tinh lọc khai thác đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000	
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	1.000.000	
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201			Nước mặt	m ³	6.000	
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	9.000	
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	100.000	
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	50.000	
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	7.000	
VII					Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên		2.800.000	

II. VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1617/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý sử dụng con dấu;

Căn cứ Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng pháo;

Căn cứ Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016

về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 6284/TTr-CAT-QLHC ngày 14 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý hoạt động các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.
2. Thay thế các Quyết định: Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đối với các cơ sở kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý hoạt động các ngành, nghề đầu tư kinh doanh
có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, phương thức, trách nhiệm phối hợp của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong quản lý hoạt động các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (ANTT) trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan đến việc thành lập, cấp phép, đăng ký, quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 3. Mục đích phối hợp

1. Công tác phối hợp quản lý nhà nước đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang theo hướng:

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với các cơ sở kinh doanh;
- Phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan trong công tác quản lý nhà nước đối với cơ sở kinh doanh;
- Tăng cường vai trò giám sát của xã hội đối với cơ sở kinh doanh.

2. Phát hiện và xử lý kịp thời những cơ sở lợi dụng việc kinh doanh để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật; ngăn chặn, hạn chế những tác động tiêu cực do hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh gây ra cho xã hội.

3. Đề xuất ban hành cơ chế, chính sách để khuyến khích các cơ sở kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phát triển phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp quản lý hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật và tạo điều kiện để các cơ sở đầu tư kinh doanh hoạt động theo đúng quy định góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương. Nghiêm cấm mọi hành vi sách nhiễu, gây phiền hà, ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Công tác phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan tham gia phối hợp đã được pháp luật quy định và yêu cầu công tác quản lý hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các cơ quan có trách nhiệm chủ động phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành giữa các cơ quan quản lý của tỉnh.

4. Việc phối hợp lực lượng kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo từng vụ việc phải căn cứ vào nguồn thông tin và công tác thanh tra, kiểm tra của từng cơ quan, đơn vị và do cơ quan, đơn vị đó yêu cầu bằng văn bản.

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT trên địa bàn tỉnh; đề xuất, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

2. Phổ biến tuyên truyền, giáo dục pháp luật đối với hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT cho các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh và thành lập, cấp phép, đăng ký, quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

3. Cung cấp, trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước tham gia thực hiện Quy chế này.

4. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT; phát hiện và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sơ, tổng kết đánh giá kết quả công tác phối hợp, rút kinh nghiệm và đề xuất kiến nghị (nếu có).

6. Báo cáo định kỳ việc thực hiện các thủ tục hành chính trong công tác cấp phép, đăng ký, quản lý; kết quả kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Phương thức phối hợp

1. Công an tỉnh là cơ quan chủ trì, các cơ quan khác có trách nhiệm thường xuyên phối hợp với Công an tỉnh, phân công đầu mối (lãnh đạo, chuyên viên) theo dõi, giải quyết các công việc có liên quan đến công tác phối hợp, quản lý; xử lý các vấn đề có liên quan đến hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo chức năng, nhiệm vụ được giao và tổng hợp thông tin, số liệu định kỳ hằng năm hoặc đột xuất gửi về Công an tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công an.

2. Cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp thường xuyên, kịp thời trao đổi thông tin, đề xuất các nội dung cần phối hợp; thông tin đến hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT trên địa bàn tỉnh; kết quả công tác quản lý; các đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo chức năng, phạm vi quản lý của từng đơn vị.

3. Để bảo đảm công tác phối hợp được kịp thời, các cơ quan có thể trao đổi thông tin thông qua hình thức bằng văn bản; hệ thống thông tin điện tử; tổ chức hội nghị hoặc các hình thức khác.

4. Đối với từng chuyên đề, vụ việc cụ thể cần sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan thì đơn vị chủ trì có trách nhiệm bảo đảm tính pháp lý và trình tự, thủ tục đối với các chuyên đề, vụ việc; chịu trách nhiệm về các điều kiện trong quá trình phối hợp.

Chương II

CƠ CHẾ PHỐI HỢP

Điều 7. Phối hợp trao đổi, cung cấp, công khai thông tin

1. Định kỳ, hằng quý (*trước ngày 15 tháng cuối quý*) các cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý nhà nước đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện về ANTT có trách nhiệm sau:

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cung cấp thông tin liên quan đến nội dung đăng ký thành lập doanh nghiệp có đăng ký mã ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT hoặc thông tin về giải thể, thu hồi Giấy đăng ký doanh nghiệp; cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cung cấp thông tin liên quan đến nội dung đăng ký hộ kinh doanh hoặc thông tin giải thể, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có đăng ký mã ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT (*bao gồm: Tên doanh nghiệp, tên cơ sở kinh doanh; địa chỉ; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT đăng ký; người đại diện theo pháp luật, chủ hộ kinh doanh*) để phối hợp quản lý nhà nước đối với cơ sở đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

b) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành (*Công an tỉnh Tuyên Quang nơi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT*) cung cấp đến cơ quan đăng ký kinh doanh các thông tin về việc cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT hoặc thông tin về thu hồi, tước Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT và các cơ quan chức năng phối hợp quản lý nhà nước đối với ngành, nghề đầu tư

kinh doanh có điều kiện về ANTT để có thông tin phối hợp quản lý đối với cơ sở kinh doanh.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp đến cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin về hành vi vi phạm pháp luật của cơ sở trên địa bàn đã bị các cơ quan chức năng xử lý vi phạm và thông tin về việc chấp hành pháp luật của cơ sở kinh doanh để phối hợp quản lý.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có chức năng quản lý các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu về cơ sở kinh doanh hoạt động trong ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công; xây dựng phương án, hình thức trao đổi thông tin về cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT với các cơ quan đầu mối khác để có thông tin phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình. Thực hiện công khai thông tin về tình hình hoạt động của các cơ sở ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có chức năng quản lý các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin của tổ chức, cá nhân hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT thông qua Hệ thống quản lý văn bản điều hành, trừ trường hợp thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Trường hợp có sự cố kỹ thuật không cung cấp thông tin qua mạng điện tử hoặc hộp thư điện tử thì việc trao đổi, cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản.

Điều 9. Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm giám sát và giải quyết khiếu nại tố cáo

1. Tổ chức thành lập đoàn kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT nhằm phát hiện,

xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, bên chủ trì có yêu cầu phối hợp tham gia thì gửi yêu cầu bằng văn bản; đơn vị nhận được yêu cầu phối hợp phải có trách nhiệm bố trí lực lượng tham gia đoàn kiểm tra theo quy định.

3. Phối hợp xử lý vi phạm

a) Khi tiếp nhận hoặc phát hiện thông tin cơ sở hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT có dấu hiệu vi phạm pháp luật, cơ quan phát hiện hoặc tiếp nhận thông tin có trách nhiệm xác minh, xử lý vi phạm theo thẩm quyền. Trường hợp không thuộc thẩm quyền thì chuyển đến cơ quan chức năng có thẩm quyền để xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

b) Các cơ quan chức năng thường xuyên trao đổi thông tin về việc cơ sở ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT có dấu hiệu vi phạm đến các cơ quan chức năng có liên quan để chủ động, phối hợp tiến hành xử lý vi phạm của cơ sở ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 10. Công an tỉnh

1. Là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai, xây dựng các văn bản chỉ đạo thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về ANTT đối với các cơ sở hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT tại tỉnh Tuyên Quang; hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, các cơ quan có liên quan, cơ quan thông tin đại chúng và các tổ chức đoàn thể triển khai công tác tuyên truyền, phổ

biển giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

3. Hướng dẫn thống nhất việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ trước khi cấp mới, cấp đổi, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; thực hiện chế độ hậu kiểm đối với người chịu trách nhiệm về ANTT và các điều kiện thực tế tại các cơ sở kinh doanh; sát hạch, cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ cho nhân viên dịch vụ bảo vệ; cấp các loại giấy tờ, tài liệu chứng minh bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy đối với các khu vực kinh doanh và kho bảo quản nguyên liệu, hàng hóa cho các cơ sở để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT theo quy định của pháp luật và các quy định, hướng dẫn hiện hành.

4. Phối hợp cung cấp thông tin cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người đại diện theo pháp luật hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT phục vụ công tác quản lý khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Tuyên truyền, huấn luyện và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phê duyệt, thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Tăng cường kiểm tra các cơ sở hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT thuộc diện quản lý phòng cháy, chữa cháy có quy mô lớn, cơ sở vật chất hoạt động phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các quy định hướng dẫn hiện hành.

6. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh xử lý vi phạm về ANTT theo thẩm quyền; tổ chức tốt công tác quản lý và phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn xử lý các hành vi lợi dụng ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT để thực hiện tội phạm hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

7. Sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy chế phối hợp quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT trên địa bàn tỉnh; kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản vi phạm pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

Điều 11. Sở Tài chính

1. Phối hợp với Công an tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định việc thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định điều kiện về ANTT trong cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT và phí sát hạch cấp giấy Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ cho nhân viên nghiệp vụ bảo vệ khi có văn bản quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Phối hợp với Công an tỉnh thẩm định dự toán, quyết toán kinh phí để duy trì hoạt động quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Phối hợp cung cấp thông tin cấp mới, cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của đơn vị trực thuộc phục vụ công tác quản lý khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Phân công phòng nghiệp vụ chuyên môn thuộc Sở làm đầu mối để thực hiện Quy chế này. Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra các cơ sở hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (*yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT đối với nhà đầu tư nước ngoài theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật*).

5. Phối hợp với Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT trên địa bàn tỉnh và kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung những quy định không phù hợp với tình hình thực tế.

6. Định kỳ hằng quý (*trước ngày 15 tháng cuối quý*) cung cấp, trao đổi thông tin về đăng ký thành lập doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc có đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo định kỳ hoặc đột xuất về Công an tỉnh để phối hợp quản lý.

Điều 12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì phối hợp với các ngành chức năng phân công cán bộ có chuyên môn tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành (khi có kế hoạch); tăng cường kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú, karaoke, vũ trường, in. Qua đó, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sơ hở, thiếu sót; hướng dẫn các cơ sở chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật; kiên quyết không cấp hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh đối với các cơ sở không đảm bảo những điều kiện theo quy định.

2. Thường xuyên kiểm tra việc treo bảng, biển hoặc các hình thức quảng cáo khác của các cơ sở kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo thẩm quyền đảm bảo đúng quy định của pháp luật và Quy hoạch quảng cáo.

3. Phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường công tác quản lý nhà nước trong việc thẩm định, cấp giấy phép, xếp hạng đối với các cơ sở kinh doanh các dịch vụ văn hóa, thể thao và du lịch (cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú, karaoke, vũ trường, in) theo đúng quy định của pháp luật.

4. Cung cấp, định hướng thông tin cho các cơ quan thông tấn, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở thông tin tuyên truyền các thông tin, quy định của pháp luật quy định của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

5. Định kỳ hằng quý (trước ngày 15 tháng cuối quý) báo cáo đánh giá công tác quản lý các cơ sở kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo thẩm quyền và tham gia kiến nghị các biện pháp phù hợp với thực tế tại địa phương về Công an tỉnh để phối hợp quản lý theo quy định.

Điều 13. Sở Y tế

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phòng chống tệ nạn mại dâm; đảm bảo các điều kiện hoạt động kiểm tra liên ngành theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

2. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong việc thẩm định, cấp giấy phép hoạt động kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ.

3. Phối hợp các ngành liên quan để nắm bắt thông tin, tình hình các vụ việc xảy ra trong các cơ sở kinh doanh có điều kiện về ANTT liên quan đến tổ chức, sử dụng trái phép chất ma túy và tổ chức hoạt động mại dâm; hỗ trợ nạn nhân bị mua, bán người và người bán dâm để tiếp cận các dịch vụ xã hội để hoà nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng và phân công cán bộ có chuyên môn tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành (khi có kế hoạch); quản lý chặt chẽ hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ thuộc chức năng, thẩm quyền quản lý.

Điều 14. Sở Nội vụ

Tổ chức hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về lao động, việc làm và các nội dung liên quan đến ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT đến các tổ chức, cá nhân có liên quan; thực hiện kiểm tra, giám sát việc ký kết hợp đồng lao động đối với người lao động làm việc tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT, nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động và tuân thủ đúng quy định của pháp luật lao động hiện hành.

Điều 15. Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng các chuyên mục, chương trình; bố trí thời lượng hợp lý, nội dung cụ thể để tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT, nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Nhân dân trong phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

Điều 16. Sở Công Thương

1. Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý cơ sở kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; cơ sở kinh doanh ngành nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; tiền chất thuốc nổ; kinh doanh khí theo chức năng nhiệm vụ được phân công.

2. Chủ trì phối hợp với các ngành chức năng tổ chức tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với cơ sở kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; cơ sở kinh doanh ngành nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; tiền chất thuốc nổ; kinh doanh khí trên địa bàn tỉnh; đồng thời phối hợp với Công an tỉnh (qua Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội) để theo dõi quản lý.

3. Định kỳ hằng quý (trước ngày 15 tháng cuối quý) cung cấp danh sách và đánh giá công tác quản lý các lĩnh vực kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; kinh doanh ngành nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; tiền chất thuốc nổ; kinh doanh khí trên địa bàn tỉnh theo chức năng nhiệm vụ được phân công về Công an tỉnh để phối hợp quản lý theo quy định.

Điều 17. Sở, ban, ngành khác có liên quan

1. Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc ngành, lĩnh vực được phân công tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực quản lý chuyên ngành có liên quan đến ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT do Sở, ngành mình quản lý.

3. Phối hợp với Công an tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các điều kiện về ANTT của các cơ sở kinh doanh có liên quan đến Sở, ngành mình quản lý theo thẩm quyền.

4. Kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

Điều 18. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức tại địa phương thực hiện:

1. Tăng cường quản lý nhà nước về ANTT đối với các cơ sở hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo ngành, lĩnh vực, địa bàn được pháp luật quy định theo phân công, phân cấp, chấn chỉnh kịp thời những tồn tại, thiếu sót trong quản lý nhà nước; phát hiện, xử lý nghiêm, minh bạch các hành vi vi phạm trong quá trình hoạt động kinh doanh.

2. Chỉ đạo các phòng, ban, bộ phận nghiệp vụ, chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện kinh doanh trước khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện có liên quan thuộc thẩm quyền đảm bảo đúng, đủ theo quy định.

3. Xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan để phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, xử lý tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan đến hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo phân cấp quản lý tại địa phương.

4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ở địa phương: Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; quản lý, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự theo thẩm quyền.

5. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ hoặc đột xuất và kiến nghị, đề xuất cấp có thẩm quyền tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo hành lang pháp lý để triển khai, tổ chức thực hiện.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Công an tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn đôn đốc các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Quy chế này. Định kỳ hằng quý (trước ngày 15 tháng cuối quý); hằng năm (trước ngày 15/11), các cơ quan, đơn vị tham gia phối hợp có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện về Công an tỉnh (qua Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1626/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng sản phẩm
thuộc Chương trình OCOP tỉnh Tuyên Quang (đợt 2) năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm; được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; được sửa đổi tại Thông tư 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 và Thông tư số 112/2025/TT-BTC ngày 28/11/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 17/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Tuyên Quang (Viết tắt là: Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh);

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của Chủ tịch đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng OCOP tỉnh tại Tờ trình số 04/TTr-HĐDG.OCOP ngày 17/12/2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng sản phẩm thuộc Chương trình OCOP (đợt 2) tỉnh Tuyên Quang năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng sản phẩm thuộc Chương trình OCOP tỉnh Tuyên Quang (đợt 2) năm 2025 cho 03 sản phẩm của 03 chủ thể (là các hợp tác xã, hộ kinh doanh), cụ thể:

1. Đạt hạng 4 sao (★★★★): 01 sản phẩm.
2. Đạt hạng 3 sao (★★★): 02 sản phẩm.

(Có danh sách kèm theo biểu số 01)

Điều 2. Hỗ trợ chủ thể sản phẩm OCOP

1. Chi giải thưởng cho 02 chủ thể có sản phẩm OCOP đánh giá, phân hạng lần đầu: 10,0 triệu đồng/sản phẩm; 01 chủ thể có sản phẩm nâng hạng 3 sao lên hạng 4 sao là 10,0 triệu đồng/sản phẩm; tổng số tiền hỗ trợ: 30,0 triệu đồng (Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng chẵn).

2. Nguồn kinh phí chi giải thưởng:

- Từ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2025 là: 18,0 triệu đồng (Bằng chữ: Mười tám triệu đồng chẵn) đã được giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Từ nguồn ngân sách tỉnh là: 12,0 triệu đồng (Bằng chữ: Mười hai triệu đồng chẵn).

(Chi tiết kèm theo biểu số 02)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chủ thể có sản phẩm đạt hạng Sao tại Điều 1 Quyết định này được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận, sử dụng nhãn hiệu OCOP và thứ hạng Sao đạt được in trên bao bì sản phẩm theo quy định. Kết quả chứng nhận xếp hạng Sao sản phẩm có giá trị 03 năm (*trong 36 tháng*) kể từ ngày Quyết định được ký ban hành.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện công bố, công khai sản phẩm được xếp hạng tại Điều 1 Quyết định này; hướng dẫn sử dụng và in nhãn hiệu OCOP, thứ hạng Sao trên bao bì sản phẩm theo quy định; kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; thông báo, hướng dẫn việc đăng ký, đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP. Thực hiện chi trả hỗ trợ cho các chủ thể có sản phẩm OCOP tại Điều 2 Quyết định này.

3. Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh để giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường chi trả hỗ trợ cho các chủ thể có sản phẩm OCOP đánh giá phân hạng lần đầu và sản phẩm nâng hạng.

4. Các Sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của ngành chủ động phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, kiểm tra hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã và các chủ thể sản phẩm OCOP về việc sử dụng và in nhãn hiệu, thứ hạng trên bao bì sản phẩm OCOP được xếp hạng bảo đảm theo đúng quy định.

Chủ động hướng dẫn, hỗ trợ Ủy ban nhân dân các xã: Hồng Thái, Chiêm Hóa, phường Mỹ Lâm và các chủ thể sản phẩm OCOP kết nối cung cầu thị trường đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm OCOP.

5. Ủy ban nhân dân xã Hồng Thái, Chiêm Hóa và phường Mỹ Lâm có trách nhiệm tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm theo quy định.

6. Các Hợp tác xã, hộ kinh doanh có sản phẩm được xếp hạng, cấp giấy chứng nhận theo Quyết định này có trách nhiệm đảm bảo chất lượng và phát triển

sản phẩm theo quy định của Chương trình OCOP và quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Y tế, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã: Hồng Thái, Chiêm Hóa, phường Mỹ Lâm; các chủ thể có sản phẩm được xếp hạng tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao.tuyenquang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.